

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC  
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016*

## **MỤC LỤC**

### **NỘI DUNG**

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 198 Nguyễn Tuấn - Thanh Xuân - Hà Nội  
Tel: 04.62.858.432 Fax: 04.62.858.433

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2016

Mẫu số: Q-01d

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>30,626,920,086</b>	<b>32,157,305,863</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>241,003,468</b>	<b>76,880,179</b>
1. Tiền	111	V.01	241,003,468	76,880,179
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28,573,336,716</b>	<b>30,429,345,782</b>
1. Phải thu khách hàng	131		21,832,289,739	23,975,298,805
2. Trả trước cho người bán	132		287,000,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		8,180,088,344	8,180,088,344
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	475,131,410	475,131,410
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,201,172,777	-2,201,172,777
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,484,995,028</b>	<b>1,484,995,028</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,484,995,028	1,484,995,028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>327,584,874</b>	<b>166,084,874</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		327,584,874	166,084,874
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>59,891,303</b>	<b>78,559,257</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222		525,112,545	525,112,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-525,112,545	-525,112,545
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			



<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>59,891,303</b>	<b>78,559,257</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	59,891,303	78,559,257
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>30,686,811,389</b>	<b>32,235,865,120</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10,401,002,726</b>	<b>11,959,963,677</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10,401,002,726</b>	<b>11,959,963,677</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		4,734,307,564	5,442,345,267
3. Người mua trả tiền trước	313		2,759,967,948	2,614,222,949
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,901,448,790	2,911,786,326
5. Phải trả người lao động	315		523,103,001	541,035,744
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	482,175,423	450,573,391
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>20,285,808,663</b>	<b>20,275,901,443</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>20,285,808,663</b>	<b>20,275,901,443</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		146,866,588	146,866,588
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		138,942,075	129,034,855
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>30,686,811,389</b>	<b>32,235,865,120</b>



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2015

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Ninh Văn Chương**

**Giám Đốc**  
(ký, họ tên)  
**Trương Zheng Ming**

Mẫu số: Q-02d

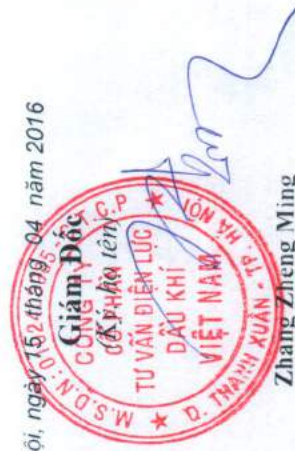
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH -QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		862,514,049	1,003,751,829	862,514,049	1,003,751,829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		862,514,049	1,003,751,829	862,514,049	1,003,751,829
4. Giá vốn hàng bán	11			120,064,034		120,064,034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		862,514,049	883,687,795	862,514,049	883,687,795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		261,878	2,221,224	261,878	2,221,224
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		850,074,363	841,196,857	850,074,363	841,196,857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24-25))	30		12,701,564	44,712,162	12,701,564	44,712,162
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			21,960,000		21,960,000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			(21,960,000)		(21,960,000)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		12,701,564	22,752,162	12,701,564	22,752,162
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,794,344	8,942,432	2,794,344	8,942,432
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9,907,220	13,809,730	9,907,220	13,809,730
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Ninh Văn Chương

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

  
Giám Đốc  
D. THANH KHUÂN - AL  
Zhang Zheng Ming



**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,701,564	13,809,730
2. Điều chỉnh cho các khoản			(261,878)	(2,221,224)
- Khấu hao TSCĐ	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(261,878)	(2,221,224)
- Chi phí lãi vay	06			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,439,686	11,588,506
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,694,509,066	1,567,290,401
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	(280,132,865)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,508,285,387)	(4,461,159,093)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18,667,954)	(189,676,064)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16,134,000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			110,522
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>163,861,411</b>	<b>(3,351,978,593)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		261,878	2,221,224
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>261,878</b>	<b>2,221,224</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>164,123,289</b>	<b>(3,349,757,369)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		76,880,179	4,010,886,480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>241,003,468</b>	<b>661,129,111</b>

Lập biểu

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Ninh Văn Chương

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2016



Zhang Zheng Ming



## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý I năm 2016

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	10,002,665		374,645,755	359,006,433	25,641,987	
1111	Tiền Việt Nam	10,002,665		374,645,755	359,006,433	25,641,987	
112	Tiền gửi Ngân hàng	66,877,514		3,872,781,397	3,724,297,430	215,361,481	
1121	Tiền Việt Nam	66,877,514		3,872,781,397	3,724,297,430	215,361,481	
131	Phải thu của khách hàng	23,975,298,805	2,614,222,949	948,765,454	3,237,519,519	21,832,289,739	2,759,967,948
133	Thuế GTGT được khấu trừ			5,815,584	5,815,584		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			5,815,584	5,815,584		
138	Phải thu khác	475,131,410				475,131,410	
1388	Phải thu khác	475,131,410				475,131,410	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		2,201,172,777				2,201,172,777
141	Tạm ứng	166,084,874		195,175,755	33,675,755	327,584,874	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn						
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,484,995,028				1,484,995,028	
214	Hao mòn tài sản cố định		525,112,545				525,112,545
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		525,112,545				525,112,545
242	Chi phí trả trước dài hạn	78,559,257					
331	Phải trả cho người bán		5,442,345,267	1,148,037,703	153,000,000	287,000,000	4,734,307,564
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,911,786,326	1,205,926,575	195,589,039		1,901,448,790
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		986,142,043	991,957,627	86,251,405		80,435,821
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,824,249,458	16,134,000	2,794,344		1,810,909,802
3335	Thuế thu nhập cá nhân		694,825	94,134,948	103,543,290		10,103,167
3338	Các loại thuế khác		100,700,000	103,700,000	3,000,000		
334	Phải trả người lao động		541,035,744	567,796,734	549,863,991		523,103,001
3341	Phải trả công nhân viên		541,035,744	567,796,734	549,863,991		523,103,001



337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	14,766,612,031	6,586,523,687			14,766,612,031	6,586,523,687
338	Phải trả, phải nộp khác		450,573,391	28,259,057	59,861,089		482,175,423
3382	Kinh phí công đoàn		9,758,756	9,758,756	7,019,136		7,019,136
3383	Bảo hiểm xã hội		50,434,306	18,500,301	52,841,953		84,775,958
3388	Phải trả, phải nộp khác		390,380,329				390,380,329
411	Nguồn vốn kinh doanh		20,000,000,000				20,000,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20,000,000,000				20,000,000,000
415	Quỹ dự phòng tài chính		146,866,588				146,866,588
421	Lợi nhuận chưa phân phối	293,333,583	422,368,438	708,538,459	718,445,679		138,942,075
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		422,368,438	293,333,583			129,034,855
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	293,333,583		415,204,876	718,445,679		9,907,220
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			862,514,049	862,514,049		
5111	Doanh thu thiết kế			862,514,049	862,514,049		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			261,878	261,878		
632	Giá vốn hàng bán						
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			850,074,363	850,074,363		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			577,112,613	577,112,613		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3,513,060	3,513,060		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			153,000,000	153,000,000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			116,448,690	116,448,690		
711	Thu nhập khác						
811	Chi phí khác						
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2,794,344	2,794,344		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1,277,980,803	1,277,980,803		
	<b>Cộng</b>	<b>41,842,007,712</b>	<b>41,842,007,712</b>	<b>12,049,367,910</b>	<b>12,049,367,910</b>	<b>39,999,620,398</b>	<b>39,999,620,398</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016



Zhang Zheng Ming

Kê Toán Trường

Ninh Văn Chương

Người Lập

Lê Thị Thanh Huyền



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016**

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### ***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102403985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 31/10/2007; Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 20/10/2008; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 10/06/2009; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 ngày 13/04/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 31/08/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 5 ngày 20/7/2012; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 ngày 17/6/2014; thay đổi lần thứ 7 ngày 19/05/2015.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000đ.  
*(Hai mươi tỷ đồng chẵn).*

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 198 phố Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà nội. Công ty hiện tại đang thuê địa điểm đặt tại 302 Nguyễn Trãi – Trung Văn – Từ Liêm - Hà Nội.

#### ***Ngành nghề kinh doanh***

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện thấp sáng, điện dùng năng lượng mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện.
- Tư vấn đầu tư; Tư vấn các dự án cơ chế phát triển sạch (CDM).
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 220KV.
- Thiết kế Nhà máy nhiệt điện (Không giới hạn công suất – theo Giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp.
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện.
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế qui hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế xây dựng công trình điện.
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ.
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật..
- Thiết kế công trình trên sông.
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường.



- Khảo sát địa chất công trình.
- Khảo sát trắc địa công trình.
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện;
- Khảo sát địa hình, địa chất;
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường;
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ;
- Thiết kế xây dựng công trình điện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện;
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp (Theo giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã Đăng ký kinh doanh)
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Kiểm định công trình xây dựng
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng;
- Thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm.
- Dịch vụ kỹ thuật: Bảo dưỡng, bảo trì, đại tu các nhà máy điện
- EPC các hạng mục BOP nhà máy Nhiệt điện, Đường dây và TBA (theo Giấy phép hoạt động Điện lực)
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực lắp đặt thiết bị, thiết bị công nghệ cơ khí công trình.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực: xây dựng và và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ, lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực lắp đặt thiết bị điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện.
- Kiểm định công trình xây dựng.
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: tư vấn, thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp.

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5 năm
- Phần mềm, thiết bị tin học	3-8 năm

## **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*



Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ Công ty không phát sinh khoản mục này.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### III . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

#### 1 . Tiền

Đơn vị tính: VND

	31/03/2016	1/1/2016
Tiền mặt	25,641,987	10,002,665
Tiền gửi ngân hàng	215,361,481	66,877,514
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	716,603	11,187,788
Ngân hàng TM Hàng Hải Việt Nam	213,165,928	54,079,476
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1,003,150	1,003,150
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	457,800	607,100
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>241,003,468</b>	<b>76,880,179</b>

#### 2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2016	1/1/2016
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm (NH Đại Dương)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	31/03/2016	1/1/2016
Phải thu công trình Bãi Thái xi Thái Bình	932,501,660	932,501,660
Phải thu công trình Thủy điện Đăkđrinh	1,352,339,794	1,352,339,794
Phải thu công trình Thủy điện Nậm Pàn	4,891,495,061	#####
Phải thu dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	1,003,751,829	1,003,751,829
<b>Cộng</b>	<b>8,180,088,344</b>	<b>8,180,088,344</b>

#### 4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác (138+141)

	31/03/2016	1/1/2016
Phải thu BHXH của CBCNV	-	-
Tiền lương ứng trước cho CBCNV	327,584,874	165,834,874
Phải thu khách hàng khác	368,950,600	368,950,600
Phải trả khác dư nợ	106,180,810	106,180,810
<b>Cộng</b>	<b>802,716,284</b>	<b>640,966,284</b>

#### 5 . Hàng tồn kho

	31/03/2016	1/1/2016
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,484,995,028	1,484,995,028
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1,484,995,028</b>	<b>1,484,995,028</b>

#### 6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2016	1/1/2016
Các khoản tạm ứng	327,584,874	166,084,874
<b>Cộng</b>	<b>327,584,874</b>	<b>166,084,874</b>

#### 7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					



Tại ngày 01/01/2016	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
-Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	-	-	-	-	-

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	-	-	-	-	-

**9 . Chi phí trả trước dài hạn**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Số dư đầu năm	559,257	212,275,635
Tăng trong kỳ	(18,667,954)	-
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	-	-
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>(18,108,697)</b>	<b>212,275,635</b>

**10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/03/2016	1/1/2016
Thuế giá trị gia tăng	80,435,821	986,142,043
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,810,909,802	1,824,249,458
Thuế thu nhập cá nhân	10,103,167	101,394,825
<b>Cộng</b>	<b>1,901,448,790</b>	<b>2,911,786,326</b>

**11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/03/2016	1/1/2016
Kinh phí công đoàn	7,019,136	9,758,756
Bảo hiểm y tế, BHXH	84,775,958	50,434,306
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Phải trả phải nộp khác	96,380,329	96,380,329
Chi phí khác	294,000,000	294,000,000
Thù lao HĐQT	-	-



Chi phí tiền nhà

Cộng

482,175,423

450,573,391

12 . **Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Năm trước</b>					
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	20,000,000,000	146,866,588	-	-	129,034,855
- Tăng vốn năm trước		-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT năm 20	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
<b>Kỳ này</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	20,000,000,000	146,866,588	-	-	129,034,855
- Tăng vốn kỳ này		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	9,907,220
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>	20,000,000,000	146,866,588	-	-	9,907,220

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cộng	Vốn đã góp tại ngày 31/03/2016		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2016	
	VND	%	VND	%
	20,000,000,000	100	20,000,000,000	100

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000d/ICP	10.000d/ICP

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD****13 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Doanh thu thiết kế	862,514,049	1,003,751,829
Doanh thu khảo sát		-
Doanh thu xây lắp	-	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		



	862,514,049	1,003,751,829
<b>Cộng</b>		
<b>14 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Giảm giá hàng bán		-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	862,514,049	1,003,751,829
<b>Cộng</b>	862,514,049	1,003,751,829
<b>16 . Giá vốn hàng bán</b>		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Giá vốn thiết kế		120,064,034
Giá vốn khảo sát	-	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	-	120,064,034
<b>17 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	261,878	3,942,952
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	261,878	3,942,952
<b>18 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công trực tiếp + gián tiếp	-	615,008,378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí sản xuất chung	-	229,470,565
Chi phí khác	-	116,781,948
<b>Cộng</b>	-	961,260,891
<b>19 . Thu nhập khác</b>		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Thu khác	-	-
Quyết toán công trình	-	-
Hoàn nhập giá vốn theo BB quyết toán	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>20 . Chi phí khác</b>		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Thủ lao HĐQT	-	-
Thanh lý TSCĐ	-	-
Quyết toán công trình giảm doanh thu	-	-
Khác	-	21,960,000
<b>Cộng</b>	-	21,960,000
<b>21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Lợi nhuận trước thuế	12,701,564	22,752,162



Trong đó:

Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường

12,701,564

21,960,000

Lợi nhuận khác

-

-

Các khoản điều chỉnh

- Chi phí không hợp lệ

-

21,960,000

- Khoản phạt thuế

-

21,960,000

Thu nhập tính thuế

12,701,564

44,712,162

Trong đó:

Thu nhập từ HĐ kinh doanh thông thường

12,701,564

44,712,162

Thu nhập từ HĐ chuyển nhượng bất động sản

-

-

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông

2,794,344

8,942,432

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành

-

-

**Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập trong kỳ**

**2,794,344**

**8,942,432**

**22. Lợi nhuận sau thuế:**

**9,907,220**

**13,809,730**

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2016 giảm hơn 10% so với Quý I/2015 do doanh thu thiết kế Quý I/2016 giảm so với doanh thu thiết kế Quý I/2015 (Quý I/2015 Doanh thu: 1.003.751.829 VNĐ; Quý I/2016 Doanh thu: 862.516.049 VNĐ)



ZHANG ZHENG MING

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

NINH VĂN CHƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ THỊ THANH HUYỀN

Kế toán viên